

See discussions, stats, and author profiles for this publication at: <https://www.researchgate.net/publication/382882490>

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG INTERNET CÓ VẤN ĐỀ VÀ RỦI RO Ở SINH VIÊN ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HUTECH)

Article · August 2024

CITATIONS

0

READS

242

1 author:



Trần Đăng Thảo

HUTECH University

4 PUBLICATIONS 0 CITATIONS

SEE PROFILE

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG INTERNET CÓ VẤN ĐỀ VÀ RỦI RO Ở SINH VIÊN ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HUTECH)

Trần Văn Thảo

Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro ở sinh viên và những khía cạnh bị ảnh hưởng. Với quy mô bao gồm 533 mẫu, kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên có kết quả học tập yếu có tỷ lệ sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro cao nhất so với các nhóm sinh viên còn lại; sinh viên có tần suất hoạt động thể chất trong tuần càng tăng, thì tỷ lệ sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro càng giảm. Nghiên cứu cũng chỉ ra sinh viên cảm thấy bản thân sử dụng Internet quá mức có ĐTB cao nhất). Thông qua những số liệu trên thì chúng tôi thấy đó là một con số đáng lo ngại, chúng tôi cần tìm hiểu và nghiên cứu sâu về vấn đề này, từ đó làm cơ sở để thực hiện các nghiên cứu tiếp theo tìm ra giải pháp để cải thiện thực trạng này.

Từ khóa: *Internet; Sinh viên; Rủi ro; Internet có vấn đề*

Ngày nhận bài: Tháng 1/2023; **Ngày duyệt đăng bài:** 3/2024

1. Đặt vấn đề:

Internet đã trở thành một phần không thể thiếu của những công dân thế kỉ XXI. Nó đã cung cấp một môi trường sống thứ hai đưa đến chúng ta những phương tiện giao tiếp, nguồn thông tin và các hoạt động giải trí. Một môi trường mà, cũng như những môi trường khác, tồn tại những lợi ích và rủi ro của riêng nó. Những lợi ích của Internet có thể dễ được quan sát nhưng những rủi ro vẫn còn ẩn sâu bên trong và cần được nghiên cứu thêm.

Trong thực tế, các chuyên gia thuộc lĩnh vực tâm lý học và tâm thần học đang nghiên cứu thêm về việc sử dụng Internet có vấn đề và việc chơi game trên Internet phục vụ cho quá trình tạo lập những tiêu chuẩn chẩn đoán. Năm 2013, DSM-5 bao gồm rối loạn chơi game trực tuyến (Internet

Gaming Disorder) trong những rối loạn cần nghiên cứu thêm (American Psychiatric Association, 2013). Năm 2018, ICD-11 đã đưa ra các tiêu chuẩn chẩn đoán cho rối loạn chơi game (Gaming Disorder) (World Health Organization, 2020).

Việc sử dụng Internet có vấn đề là một chủ đề rộng bao gồm các vấn đề về hành vi liên quan đến Internet như chơi game, cá cược, mua sắm, xem phim khiêu dâm, sử dụng mạng xã hội, bạo lực mạng, Chứng nghi bệnh đến từ việc tìm hiểu bệnh tật trên Internet đã được chứng minh có mối quan hệ trọng yếu với việc sử dụng Internet có vấn đề. Cụ thể, nam giới có những vấn đề về chơi game, cờ bạc và xem phim khiêu dâm. Bên cạnh đó, nữ giới có những vấn đề về mạng xã hội và mua sắm (Andreassen và cộng sự, 2016).

Các hành vi có vấn đề trực tuyến (chơi game điện tử, mua sắm, cá cược, hay sử dụng mạng xã hội) đã được xác định là làm giảm chức năng bao gồm hiệu quả công việc (hay kết quả học tập) và các rối loạn tâm thần như rối loạn khí sắc và rối loạn lo âu (Derbyshire và cộng sự, 2013; Ioannidis và cộng sự, 2016; Ho và cộng sự, 2014).

Trong khi các đặc trưng về sự tương tác qua Internet được xem là có giá trị với người sử dụng, một số người suy tư rằng Internet có lẽ không chỉ hoạt động như là một phương tiện thụ động mà tính hỗn hợp của các hành vi liên quan đến Internet có thể phóng đại cảm giác khoái cảm và sự khuây khỏa, theo đó sự củng cố hành vi được tăng lên. Khi Internet ở xa tầm tay, một cảm giác chán chường tương tự như hội chứng cai có thể xảy đến với một số người (Grant & Chamberlain, 2014).

Mặt khác, Internet cung cấp một cách thức tiếp cận tức thì và đường như là vô hạn với các hoạt động dưới sự ẩn danh giả (được nhìn nhận là ẩn danh nhưng thực tế thì không phải lúc nào cũng vậy). Hơn nữa, các trang mạng Internet, thông qua việc thu thập thông tin của người sử dụng, có thể xây dựng một trí tuệ nhân tạo thực hiện mục đích củng cố hành vi bằng cách tạo ra những sản phẩm được cá nhân hóa dựa trên thuật toán (Grant & Chamberlain, 2014; Ioannidis và cộng sự, 2016).

Viện Chính sách Giáo dục bậc cao của Hoa Kỳ (Institute of Higher Education Policy) thực hiện một báo cáo nhấn mạnh rằng: “Online Isn’t Optional” – việc sử dụng mạng Internet không phải là một lựa chọn mà nó là một sự bắt buộc trong học thuật. Điều này được chứng minh qua việc

sinh viên cần sử dụng Internet để hoàn thành các bài tập được giao, ôn tập cho bài kiểm tra, trò chuyện với giảng viên hoặc bạn học và tham gia một cách đầy đủ vào quá trình học. Như vậy, việc sinh viên không thể tiếp cận với Internet có thể dẫn đến các vấn đề như giảm sự tham gia trong lớp học, khó khăn trong hoàn tất môn học hoặc thậm chí là bỏ học (Parker và cộng sự, 2021).

Bên cạnh đó, việc sử dụng Internet là một trong những yếu tố chính tác động đến thành tích học tập và mối quan hệ xã hội của sinh viên. Số lượng thời gian sử dụng Internet sẽ ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến thành tích học tập của sinh viên phụ thuộc vào mục đích sử dụng phục vụ cho việc học hay nhu cầu tương tác xã hội (Asdaque và cộng sự, 2010). Tuy vậy, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sử dụng Internet một cách quá mức ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe thể lý, mối quan hệ với gia đình và thành tích học tập của sinh viên (Akhter, 2013). Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tần suất tương tác trên thế giới ảo tỷ lệ nghịch với tần suất tương tác mặt đối mặt và điều này có thể dẫn đến sự cô lập về mặt xã hội cũng như trầm cảm (Mythily và cộng sự, 2008). Thêm vào đó, những người trẻ tuổi cũng dễ bị ảnh hưởng bởi sự từ chối, áp lực đồng trang lứa và những đánh giá tiêu cực trên mạng Internet (Crone & Konijn, 2018).

Đặc biệt, sinh viên phần lớn sử dụng Internet để tìm kiếm thông tin và tài liệu trong học tập. Thói quen này có thể làm suy yếu khả năng hình thành trí nhớ dài hạn của não (Liu và cộng sự, 2018). Mặt khác, một số nhà nghiên cứu đưa ra nhận định rằng sự suy yếu này là điều kiện để các chức năng tri giác khác của não phát triển. Từ đó, con người đạt nhiều thành tựu hơn trong các lĩnh vực như giáo dục, báo chí và cả học thuật (Bell và cộng sự, 2015; Heersmink, 2016; Wegner & Ward, 2013).

Việc sử dụng Internet có thể dẫn đến sự thay đổi trong hành vi, môi trường văn hóa, hiệu quả học tập, chất lượng các mối quan hệ và cả hoạt động não bộ của sinh viên. Đó chính là lý do nhóm nghiên cứu muốn tìm hiểu sâu về chủ đề: “Việc sử dụng Internet có vấn đề và gây rủi ro của sinh viên”.

2. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên 533 khách thể là sinh viên Đại học

Công nghệ TP. HCM (HUTECH) thuộc các nhóm ngành khác nhau. Trong đó, gồm 376 nam và 157 nữ với tỉ lệ lần lượt là 70,5% và 29,5%. Phần lớn khách thể là sinh viên năm nhất và năm hai với tỉ lệ lần lượt là 70,5% (376) và 20,3% (108); còn lại là sinh viên năm ba, năm tư và năm năm chiếm 9,2% (49).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

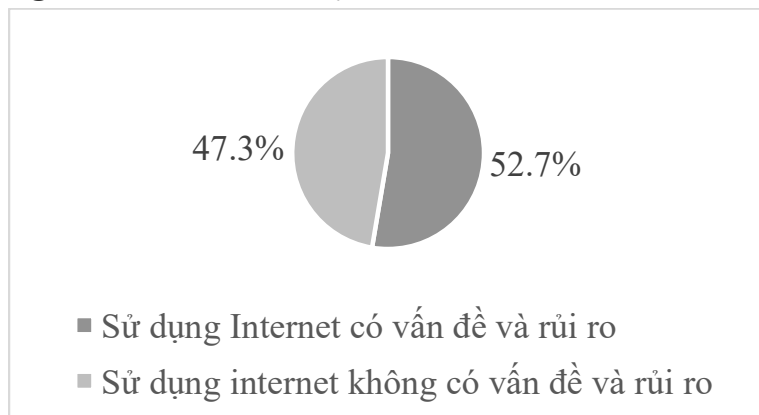
Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng để thu thập dữ liệu. Sau khi chung tôi thu phiếu khảo sát giấy sẽ tiến hành phân tích số liệu đã thu thập được bằng phần mềm SPSS 20.

-Thang đo - Cách tính điểm

- *Thang đo*: Nghiên cứu sử dụng Thang sàng lọc sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro (PRIUSS) dựa trên khung khái niệm về PIU (Problematic Internet Use: Sử dụng Internet có vấn đề) ở thanh thiếu niên lớn tuổi được mô tả bởi Moreno và cộng sự (2012). Đây là bảng hỏi gồm 18 câu được phân thành 3 thang đo phụ: (1) Ảnh hưởng về mặt xã hội (câu 1-6), đánh giá tác động của việc sử dụng Internet đối với cả tương tác xã hội ngoại tuyến và trực tuyến; (2) Ảnh hưởng về mặt cảm xúc (câu 7-11), đánh giá mức độ gắn bó cảm xúc với việc sử dụng Internet và (3) Ảnh hưởng về mặt hành vi (câu 12-18), đánh giá các hành vi có vấn đề nổi bật liên quan đến việc sử dụng Internet (Jelenchick và cộng sự, 2014).

- *Cách tính điểm*: Điểm giới hạn là 25 cho thang điểm tổng thể được đề xuất để xác định những người có nguy cơ mắc PIU (Jelenchick & Moreno, 2013). Các nghiên cứu sàng lọc đã gợi ý rằng 11% thanh thiếu niên có thể có nguy cơ mắc PIU, được đo bằng PRIUSS và sử dụng hướng dẫn tính điểm này (Jelenchick & Moreno, 2014).

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận



Biểu đồ 1. Đánh giá thực trạng sử dụng Internet vấn đề và rủi ro ở sinh viên

Dựa theo biểu đồ 1 cho thấy, sinh viên sử dụng internet có và không có vấn đề và rủi ro chênh lệch nhau chỉ 5,4%. Trong đó, sinh viên sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro chiếm tỷ lệ cao nhất là 52,7%, trong khi sinh viên sử dụng Internet không có vấn đề và rủi ro chiếm tỷ lệ 47,3%.

Bảng 2. Thực trạng sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro ở sinh viên phân chia theo giới tính

Giới tính	Cỡ mẫu	Thực trạng sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro ở sinh viên		ĐTB	ĐLC	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
		Không có vấn đề và rủi ro	Có vấn đề và rủi ro				
Nam	376	174 (46,3%)	202 (53,7%)	0,54	0,499	0,00	1,00
Nữ	157	78 (49,7%)	79 (50,3%)	0,50	0,502	0,00	1,00

Với sự phân chia theo giới tính ở bảng 2, dữ liệu cho thấy ở sinh viên nam, tỷ lệ sinh viên sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro là 53,7%, cao hơn sinh viên sử dụng Internet không có vấn đề và rủi ro 7,4%. Khác với sinh viên nữ, tỷ lệ sinh viên nữ sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro chỉ cao hơn tỷ lệ không có vấn đề và rủi ro là 0,6%. Bên cạnh đó, sinh viên nam sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro có tỷ lệ cao hơn sinh viên nữ 3,4%, cũng như sinh viên nam sử dụng Internet không có vấn đề và rủi ro thấp hơn sinh viên nữ.

Bảng 3. Thực trạng sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro ở sinh viên phân chia theo năm học

Năm học	Cỡ mẫu	Thực trạng sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro ở sinh viên		ĐTB	ĐLC	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
		Không có vấn đề và rủi ro	Có vấn đề và rủi ro				
Năm 1	376	171 (45,5%)	205 (54,5%)	0,55	0,499	0,00	1,00
Năm 2	108	59 (54,6%)	49 (45,4%)	0,45	0,500	0,00	1,00
Năm 3	21	9 (42,9%)	12 (57,1%)	0,57	0,507	0,00	1,00
Năm 4	26	11 (43,3%)	15 (57,7%)	0,58	0,504	0,00	1,00
Năm 5	2	2 (100,0%)	0 (0,0%)	0,00	0,000	0,00	1,00

Bảng 3 cho thấy hầu sinh viên năm 4 có tỷ lệ sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro cao nhất là 57,7% so với các nhóm sinh viên còn lại. Sinh viên năm 3 có tỷ lệ sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro cao thứ hai và chỉ thấp hơn nhóm sinh viên năm 4 0,6%. Các nhóm sinh viên khác có tỷ lệ sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro cao lần lượt là sinh viên năm 1, với tỷ lệ là 54,5% và sinh viên năm 2, với tỷ lệ là 45,4%. Riêng chỉ có sinh viên năm 5 không có sinh viên nào sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro. Sinh viên năm 1, 3 và 4 đều có tỷ lệ sử dụng có vấn đề và rủi ro cao hơn so với sinh viên sử dụng Internet không có vấn đề và rủi ro, riêng chỉ có sinh viên năm 2 và năm 5 có tỷ lệ sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro thấp hơn so với sinh viên sử dụng Internet không có vấn đề và rủi ro.

Bảng 4. Thực trạng sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro ở sinh viên phân chia theo kết quả học tập

Kết quả học tập	Cỡ mẫu	Thực trạng sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro ở sinh viên		ĐTB	ĐLC	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
		Không có vấn đề và rủi ro	Có vấn đề và rủi ro				
Xuất sắc	47	22 (46,8%)	25 (53,2%)	0,53	0,504	0,00	1,00
Giỏi	121	62 (51,2%)	59 (48,8%)	0,49	0,502	0,00	1,00
Khá	276	132 (47,8%)	144 (52,2%)	0,52	0,500	0,00	1,00
Trung bình	85	36 (42,4%)	49 (57,6%)	0,58	0,497	0,00	1,00
Yếu	4	0 (0,0%)	4 (100,0%)	1,00	0,000	0,00	1,00

Kết quả ở bảng 4 cho thấy, sinh viên có kết quả học tập yếu có tỷ lệ sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro cao nhất so với các nhóm sinh viên còn lại, có tỷ lệ là 100,0%. Theo đó lần lượt các nhóm sinh viên sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro lần lượt là sinh viên có kết quả học tập trung bình (57,6%), sinh viên có kết quả học tập xuất sắc (53,2%), sinh viên có kết quả học tập khá (52,2%), sinh viên có kết quả học tập giỏi (48,8%).

Ngoài ra, khác với hầu hết các nhóm sinh viên khác, chỉ có nhóm sinh viên có kết quả học tập giỏi có tỷ lệ sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro thấp hơn so với sinh viên sử dụng Internet không có vấn đề rủi ro. Hầu hết các nhóm sinh viên khác sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro cao hơn nhóm sinh viên sử dụng Internet không có vấn đề và rủi ro khoảng từ 4,4% đến 15,2%. Riêng chỉ có sinh viên có kết quả học tập yếu sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro chiếm hoàn toàn 100,0%.

Bảng 5. Thực trạng sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro ở sinh viên phân chia theo tần suất hoạt động thể chất trong tuần

Tần suất hoạt động thể chất trong tuần	Cỡ mẫu	Thực trạng sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro ở sinh viên		ĐTB	ĐLC	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
		Không có vấn đề và rủi ro	Có vấn đề và rủi ro				
Không	68	24 (35,3%)	44 (64,7%)	0,65	0,481	0,00	1,00
1-2 ngày	181	78 (43,1%)	103 (55,9%)	0,57	0,497	0,00	1,00
3-4 ngày	173	84 (48,6%)	89 (51,4%)	0,51	0,501	0,00	1,00
5-7 ngày	111	66 (59,5%)	45 (40,5%)	0,41	0,493	0,00	1,00

Bảng 5 cho thấy sinh viên có tần suất hoạt động thể chất trong tuần càng tăng, thì tỷ lệ sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro càng giảm. Sinh viên không hoạt động thể chất trong tuần sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro chiếm tỷ lệ cao nhất là 64,7%, tỷ lệ sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro giảm dần lần lượt như sau: Tần suất hoạt động thể chất 1-2 ngày trong tuần có tỷ lệ 55,9%, tần suất hoạt động thể chất 3-4 ngày có tỷ lệ 51,4% và tần suất hoạt động thể chất 5-7 ngày có tỷ lệ thấp nhất là 40,5%. Sinh viên có tần suất hoạt động thể chất 5-7 ngày có tỷ lệ sử dụng Internet không có vấn đề và rủi ro cao hơn sinh viên sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro lên đến 19%. Đối với sinh viên không hoạt động thể chất, tỷ lệ sinh viên sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro cao hơn sinh viên sử dụng Internet không có vấn đề và rủi ro lên đến 29,4%.

Bảng 6. Thực trạng sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro ở sinh viên phân chia theo tổng thời gian hoạt động thể chất trong tuần

Tổng thời gian hoạt động thể chất trong tuần	Cỡ mẫu	Thực trạng sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro ở sinh viên		ĐTB	ĐLC	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
		Không có vấn đề và rủi ro	Có vấn đề và rủi ro				
Dưới 1 tiếng	153	56 (36,3%)	97 (63,4%)	0,63	0,483	0,00	1,00
Từ 1-2 tiếng	212	111 (52,4%)	101 (47,6%)	0,48	0,501	0,00	1,00
Từ 2-3 tiếng	65	41 (63,1%)	24 (36,9%)	0,37	0,486	0,00	1,00
Từ 3-4 tiếng	23	11 (47,8%)	12 (52,2%)	0,52	0,511	0,00	1,00
Nhiều hơn 4 tiếng	13	6 (46,2%)	7 (53,8%)	0,54	0,519	0,00	1,00
Không	67	27 (40,3%)	40 (59,7%)	0,60	0,494	0,00	1,00

Theo số liệu từ bảng 6, sinh viên có tổng thời gian hoạt động thể chất trong tuần dưới 1 tiếng có tỷ lệ sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro cao nhất là 63,4%, cao hơn nhóm sinh viên sử dụng Internet không có vấn đề và rủi ro lên đến 27,1%. Sinh viên không hoạt động thể chất có tỷ lệ sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro là 59,7%, cao thứ hai trong nhóm sinh viên sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro và cao hơn nhóm sinh viên sử dụng Internet không có vấn đề và rủi ro là 19,4%. Tỷ lệ các nhóm sinh viên sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro lần lượt theo sau: Sinh viên có tổng thời gian hoạt động thể chất nhiều hơn 4 tiếng có tỷ lệ là 53,8%, sinh viên có tổng thời gian hoạt động thể chất từ 3-4 tiếng có tỷ lệ là 52,2%, sinh viên có tổng thời gian hoạt động thể chất từ 1-2 tiếng là 47,6% và sinh viên có tổng thời gian hoạt động thể chất từ 2-3 tiếng là 36,9%.

Bảng 7. Ảnh hưởng về mặt xã hội của sử dụng internet

Ảnh hưởng về mặt xã hội	Mức độ (SL/%) ; N =533					ĐTB	ĐLC
	Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên		
Lựa chọn việc tương tác với người khác trên mạng thay cho việc tương tác trực tiếp	21 (3,9%)	77 (14,4%)	264 (49,5%)	116 (21,8%)	55 (10,3%)	2,20	0,945
Gặp vấn đề trong việc giao tiếp mặt đối mặt do sử dụng Internet	108 (20,3%)	157 (29,5%)	200 (37,5%)	49 (9,2%)	19 (3,6%)	1,46	1,026
Cảm thấy sự ám ảnh sợ xã hội gia tăng vì sử dụng Internet	180 (33,8%)	123 (23,1%)	132 (24,8%)	71 (13,3%)	27 (5,1%)	1,33	1,212
Thất bại trong việc tạo dựng các mối quan hệ ngoài đời thực vì sử dụng Internet	200 (37,5%)	166 (31,1%)	119 (22,3%)	36 (6,8%)	12 (2,3%)	1,05	1,035
Bỏ qua các sự kiện xã hội để dành thời gian cho việc sử dụng Internet	82 (15,4%)	162 (30,4%)	189 (35,5%)	76 (14,3%)	24 (4,5%)	1,62	1,049
Các mối quan hệ ngoài đời thực của bản thân bị ảnh hưởng do sử dụng Internet	210 (39,4%)	152 (28,5%)	99 (18,6%)	59 (11,1%)	13 (2,4%)	1,09	1,112

Ghi chú: Giá trị: 0- 4 điểm

Dựa theo bảng 7 ảnh hưởng về mặt xã hội của việc sử dụng internet cho thấy sinh viên có biểu hiện lựa chọn việc tương tác với người khác trên mạng thay cho việc tương tác trực tiếp có ĐTB cao hơn so với các biểu hiện khác (ĐTB=2,20, ĐLC=0,945). Biểu hiện có ĐTB thấp nhất ở sinh viên là thất bại trong việc tạo dựng các mối quan hệ ngoài đời thực vì sử dụng Internet (ĐTB=1,05, ĐLC=1,035). Tỷ lệ sinh viên không bao giờ cảm thấy các mối quan hệ ngoài đời thực của bản thân bị ảnh hưởng do sử dụng Internet có tỷ lệ cao nhất so với các nhóm sinh viên không bao giờ có các biểu hiện khác còn lại (39,4%).

Bảng 8. Ảnh hưởng về mặt cảm xúc của việc sử dụng internet

Ảnh hưởng về mặt cảm xúc	Mức độ SL/%; N =533					ĐTB	ĐLC
	Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên		
Cảm thấy khó chịu khi không sử dụng Internet	62 (11,6%)	100 (18,8%)	172 (32,3%)	126 (23,6%)	73 (13,7%)	2,09	1,197
Cảm thấy tức giận khi không thể tiếp cận Internet	90 (16,9%)	142 (26,6%)	143 (26,8%)	98 (18,4%)	60 (11,3%)	1,80	1,241
Cảm thấy lo lắng khi không thể tiếp cận Internet	105 (19,7%)	118 (22,1%)	151 (28,3%)	109 (20,5%)	50 (9,4%)	1,78	1,242
Cảm thấy bản thân gặp nguy hiểm khi không có Internet	244 (45,8%)	121 (22,7%)	99 (18,6%)	39 (7,3%)	30 (5,6%)	1,04	1,202
Cảm thấy bản thân bị cô lập khi không có Internet	110 (20,6%)	157 (29,5%)	194 (36,4%)	54 (10,1%)	18 (3,4%)	1,46	1,034

Ghi chú: Giá trị: 0- 4 điểm

Số liệu từ bảng 8 cho thấy sinh viên có biểu hiện cảm thấy khó chịu khi không sử dụng Internet có ĐTB cao nhất (ĐTB=2,09, ĐLC=1,197), trong khi biểu hiện cảm thấy bản thân gặp nguy hiểm khi không có Internet có ĐTB thấp nhất (ĐTB=1,04, ĐLC=1,202). Tỷ lệ sinh viên cảm thấy bản thân bị cô lập khi không có Internet rất thường xuyên là 3,4%, thấp nhất trong các nhóm sinh viên có biểu hiện rất thường xuyên.

Bảng 9. Ảnh hưởng về mặt hành vi của việc sử dụng internet

Ảnh hưởng về mặt hành vi	Mức độ (Cỡ mẫu=533)					ĐTB	ĐLC
	Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên		
Đặt việc sử dụng Internet lên trên các hoạt động quan trọng hàng ngày	126 (23,6%)	145 (27,2%)	173 (32,5%)	59 (11,1%)	30 (5,6%)	1,48	1,133
Từ chối các hoạt động để duy trì việc sử dụng Internet	161 (30,2%)	168 (31,5%)	149 (38,0%)	34 (8,1%)	12 (2,3%)	1,21	1,033
Bỏ bê trách nhiệm của bản thân vì Internet	249 (46,7%)	159 (29,8%)	98 (18,4%)	18 (3,4%)	9 (1,7%)	0,83	0,955
Mất động lực làm những việc cần hoàn thành khác vì Internet	152 (28,5%)	171 (32,1%)	148 (27,8%)	44 (8,3%)	18 (3,4%)	1,26	1,064
Bị mất ngủ do sử dụng Internet vào ban đêm	109 (20,5%)	105 (19,7%)	177 (33,2%)	85 (15,9%)	57 (10,7%)	1,77	1,245
Thời gian sử dụng Internet ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập	103 (19,3%)	159 (29,8%)	171 (32,1%)	76 (14,3%)	24 (4,5%)	1,55	1,092
Cảm thấy bản thân sử dụng Internet quá mức	52 (9,8%)	72 (13,5%)	211 (39,6%)	131 (24,6%)	67 (12,6%)	2,17	1,117

Ghi chú: Giá trị: 1- 4 điểm

Từ bảng 9 cho thấy sinh viên cảm thấy bản thân sử dụng Internet quá mức có ĐTB cao nhất so với các biểu hiện khác (ĐTB=2,17, ĐLC=1,117), bên cạnh đó, biểu hiện bỏ bê trách nhiệm của bản thân vì Internet có ĐTB thấp nhất (ĐTB=0,83, ĐLC=0,955).

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu thực trạng sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro của sinh viên Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh đã ghi nhận thực trạng thực trạng sử dụng Internet có vấn đề và rủi ro ảnh hưởng đến 3 khía cạnh: Ảnh hưởng về mặt xã hội, ảnh hưởng về mặt cảm xúc và ảnh hưởng về mặt hành vi. Trong đó, ảnh hưởng về mặt cảm xúc thể hiện rõ việc các sinh viên sử dụng mạng có vấn đề và rủi ro vì các bạn thường xuyên cảm thấy khó chịu và lo lắng khi không sử dụng mạng internet chiếm lần lượt là 26,3% và 20,5%. Hoạt động và không có hoạt động thể chất ảnh hưởng đến việc sinh viên có nhận thấy rủi ro khi sử dụng internet.

Tài liệu tham khảo

Akhter, N. (2013). Relationship between Internet Addiction and Academic Performance among University Undergraduates. *Educational Research Review*, 8(19), 1793–1796.

American Psychiatric Association. (2013). *Diagnostic and statistical manual of mental disorders* (5th ed.). Arlington, VA: American Psychiatric Publishing.

Andreassen, C., S., Billieux, J., Griffiths, M., D., Kuss, D., J., Demetrovics, Z., Mazzoni, E., & Pallesen, S. (2016). The relationship between addictive use of social media and video games and symptoms of psychiatric disorders: A large-scale cross-sectional study. *Psychology of Addictive Behaviors*, 30(2), 252–262.

Asdaque, M., M., Khan, M., N., & Rizvi, D., S. (2010). Effect of Internet on the Academic Performance and Social Life of University Students in Pakistan. *Journal of Education and Sociology*.

Bell, V., Bishop, D., V., M., & Przybylski, A., K. (2015). The debate over digital technology and young people. *BMJ*, h3064.

Crone, E., A., & Konijn, E., A. (2018). Media use and brain development during adolescence. *Nature Communications*, 9(1).

Derbyshire, K., L., Lust, K., A., Schreiber, L., R. N., Odlaug, B., L., Christenson, G., A., Golden, D., J., & Grant, J., E. (2013). Problematic Internet use and associated risks in a college sample. *Comprehensive Psychiatry*, 54(5), 415–422.

Grant, J., E., & Chamberlain, S., R. (2014). Impulsive action and impulsive choice across substance and behavioral addictions: Cause or consequence? *Addictive Behaviors*, 39(11), 1632–1639.

Heersmink, R. (2016). The Internet, Cognitive Enhancement, and the Values of Cognition. *Minds and Machines*, 26(4), 389–407.

Ho, R., C., Zhang, M., W., B., Tsang, T., Y., Y., Toh, A., H., Pan, F., Lu, Y., Cheng, C., Yip, P., S., F., Lam, L., T., Lai, C., T., Watanabe, H., & Mak, K. (2014). The association between internet addiction and psychiatric co-morbidity: a meta-analysis. *BMC Psychiatry*, 14(1).

Jelenchick, L. A., Christakis, D. A., & Moreno, M. A. (2014). A longitudinal evaluation of problematic internet use (PIU) symptoms in older adolescents. *Vancouver, Canada: Pediatric Academic Society*.

Jelenchick, L. A., Eickhoff, J., Christakis, D. A., Brown, R. L., Zhang, C., Benson, M., & Moreno, M. A. (2014). The Problematic and Risky Internet Use Screening Scale (PRIUSS) for adolescents and young adults: Scale development and refinement. *Computers in human behavior*, 35, 171-178.

Jelenchick, L., & Moreno, M. (2013). 104. The problematic and risky internet use screening scale (PRIUSS): A new tool for assessing problematic internet use in adolescents and young adults. *Journal of Adolescent health*, 52(2), S71.

Liu, X., C., Lin, X., Zheng, M., Hu, Y., Wang, Y., Wang, L., Du, X., & Dong, G. (2018). Internet Search Alters Intra- and Inter-regional Synchronization in the Temporal Gyrus. *Frontiers in Psychology*, 9.

Moreno, M. A., Jelenchick, L. A., & Christakis, D. A. (2013). Problematic internet use among older adolescents: A conceptual framework. *Computers in Human Behavior*, 29(4), 1879-1887.

Mythily, S., Qiu, S., & Winslow, M. (2008). Prevalence and correlates of excessive Internet use among youth in Singapore. *Annals Academy of Medicine Singapore*, 37(1), 9.